

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 795/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 150/BC-SYT ngày 16/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar tại Tờ trình số 134/TTr-BV ngày 02/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập

trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *KK*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar

(Kèm theo Quyết định số 795 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Kar
(Kèm theo Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Acetylcystein	2	200mg	Viên uống	Uống	viên	540	40000	21.600.000
2	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Viên uống	Uống	Viên	105	48000	5.040.000
3	Aciclovir	1	200mg	Viên uống	Uống	Viên	3800	5000	19.000.000
4	Acid amin*	3	8%, 200ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	104000	100	10.400.000
5	Acid amin*	5	7.4%, 200ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	98000	200	19.600.000
6	Albendazol	3	200mg	Viên uống	Uống	Viên	2475	2000	4.950.000
7	Alfuzosin	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	15291	2000	30.582.000
8	Alimemazin	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	97	140000	13.580.000
9	Allopurinol	1	100mg	Viên uống	Uống	Viên	1750	10000	17.500.000
10	Alpha chymotrypsin	3	21 microkatal (4,2mg hay 4200UI)	Viên uống	Uống	Viên	149	20000	2.980.000
11	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Viên; uống	Uống	viên	1240	50000	62.000.000
12	Alverin (citrat)	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	100	7000	700.000
13	Ambroxol	2	(30mg/5ml) x 100ml	Siro uống	Uống	Chai	39606	3000	118.818.000
14	Ambroxol + Salbutamol	2	15mg + 1mg	Siro uống	Uống	Chai/Lọ/ống	51996	1000	51.996.000
15	Amitriptylin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	250	30000	7.500.000
16	Amlodipin	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	1270	80000	101.600.000
17	Amlodipin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	369	60000	22.140.000
18	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	250mg + 62.5mg	Thuốc cốm, Uống	gói	gói	4990	90000	449.100.000
19	Amoxicilin + Subactam	3	1 g + 0,5 g	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	46000	10000	460.000.000
20	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Viên uống	Uống	Viên	4000	60000	240.000.000
21	Ampicilin + sulbactam	1	1 g + 0,5 g	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	62000	5000	310.000.000
22	Atropin (sulfat)	3	0,25mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	500	1000	500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
23	Bambuterol	3	20mg	Viên uống	Uống	Viên	1995	6000	11.970.000
24	Betahistin	1	24mg	Viên uống	Uống	Viên	5962	2000	11.924.000
25	Betahistin	2	24mg	Viên uống	Uống	Viên	3780	10000	37.800.000
26	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	2	(0.64mg+10mg+1mg)	Thuốc kem bôi ngoài da 10g	Dùng ngoài	Tuýp	18150	2000	36.300.000
27	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Viên uống	Uống	viên	1649	6000	9.894.000
28	Bisoprolol	1	2,5 mg	Viên uống	Uống	Viên	2878	6000	17.268.000
29	Bromhexin (hydroclorid)	3	4mg/5ml, ống 5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	2830	60000	169.800.000
30	Budesonid	3	64mcg / liều xịt, chai 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi định liều	Xịt mũi	Chai/lọ	90000	1800	162.000.000
31	Calci carbonat + vitamin D3	3	600mg + 400IU	Viên sủi	Uống	Viên	1650	30000	49.500.000
32	Calci clorid	3	10%, ống 5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	1050	100	105.000
33	Calci gluconat	2	10%/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch Truyền tĩnh mạch	Ống	13300	100	1.330.000
34	Calci lactat	3	500mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	3400	70000	238.000.000
35	Calci lactat	3	300mg	Viên uống	Uống	Viên	1800	90000	162.000.000
36	Calcium glycerophosphat + Magnesi gluconat	3	0,456g + 0,426g	Viên nén sủi	Uống	Viên	4662	35000	163.170.000
37	Carbazochrom	3	10mg	Viên uống	uống	Viên	1250	1000	1.250.000
38	Carbocistein + Salbutamol sulphat	3	250mg + 1mg	Thuốc bột	Uống	gói	3550	7000	24.850.000
39	Carbocistein	3	375 mg	Viên uống	Uống	Viên	1260	40000	50.400.000
40	Cefaclor	2	500mg	Viên uống	Uống	Viên	8200	55000	451.000.000
41	Cefaclor	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	2709	30000	81.270.000
42	Cefadroxil	4	500mg	Viên uống	Uống	Viên	2400	100000	240.000.000
43	Cefadroxil	2	500mg	Viên uống	Uống	Viên	2050	60000	123.000.000
44	Cefadroxil	5	250mg/5ml; lọ 30ml	Hỗn dịch uống	uống	Lọ	33990	2000	67.980.000
45	Cefadroxil	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	786	60000	47.160.000
46	Cefalexin	3	500mg	uống	Uống	Viên	669	30000	20.070.000
47	Cefdinir	2	300mg	Viên uống	Uống	viên	8000	16000	128.000.000
48	Cefdinir	3	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	7790	10000	77.900.000
49	Cefdinir	3	300mg	Viên uống	Uống	viên	2714	16000	43.424.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
50	Cefmetazol	2	1g	Bột pha tiêm, Tiêm/Tiêm truyền		Lọ	94000	1200	112.800.000
51	Cefmetazol	3	1g	Bột pha tiêm, Tiêm/Tiêm truyền		Lọ	42000	1200	50.400.000
52	Cefpodoxim	3	100mg/ 5ml, (60ml, 27g)	Bột pha hỗn dịch	Uống	Lọ	49200,86	1000	49.200.859
53	Cefradin	2	500mg	Viên; uống	Uống	Viên	2500	270000	675.000.000
54	Ceftazidim	2	1g	Thuốc tiêm	Tiêm TM	Chai/Lọ/Ống	27510	2000	55.020.000
55	Ceftizoxim	2	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	47500	3000	142.500.000
56	Cetirizin	2	10mg	Viên uống	Uống	viên	320	40000	12.800.000
57	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	115	40000	4.600.000
58	Cloramphenicol + Xanh methylen	3	125mg + 20mg	Viên Uống	Uống	Viên	520	5000	2.600.000
59	Cloramphenicol	3	0,4% 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2320	500	1.160.000
60	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	105	50000	5.250.000
61	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Uống	Viên	445	12000	5.340.000
62	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	3	4mg	Viên uống	Uống	Viên	298	130000	38.740.000
63	Dexamethasone Sulfate + Neomycin Sulfate + Polymycin B Sulfate	1	(0,1% + 3500IU + 6000IU)/ml - 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	39900	100	3.990.000
64	Diacerein	4	50 mg	Viên uống	Uống	viên	4000	5000	20.000.000
65	Diacerein	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	4500	5000	22.500.000
66	Diazepam	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	200	1500	300.000
67	Diazepam	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	647	500	323.500
68	Diazepam	1	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	7350	100	735.000
69	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	7500	2500	18.750.000
70	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	19500	100	1.950.000
71	Digoxin	1	0,25mg	Viên uống	Uống	Viên	777	2000	1.554.000
72	Diosmin	2	600mg	Viên uống	Uống	viên	5950	10000	59.500.000
73	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Viên uống	Uống	Viên	3258	3000	9.774.000
74	Diphenhydramin	3	10mg	Dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm		530	200	106.000
75	Dobutamin	1	250mg/20ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	71400	20	1.428.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
76	Domperidon	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	990	40000	39.600.000
77	Dopamin (hydroclorid)	5	200mg/ 5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14000	20	280.000
78	Dutasterid	3	0,5mg	Viên uống	Uống	Viên	7700	7000	53.900.000
79	Dydrogesteron	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	7360	2000	14.720.000
80	Đồng sulfat	3	0,1g/ 50g	Gel rửa phụ khoa	Dùng ngoài	Tuýp	30000	500	15.000.000
81	Ebastin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	2940	1500	4.410.000
82	Ebastin	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	8694	1500	13.041.000
83	Enalapril + Hydrochlorothiazide	2	10mg + 12,5mg	Viên uống	Uống	Viên	3550	50000	177.500.000
84	Epinephrin (adrenalin)	3	1mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2190	100	219.000
85	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	3150	30	94.500
86	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	Uống	viên	3500	10000	35.000.000
87	Estriol	1	1mg	Viên uống	Uống	Viên	2665	1000	2.665.000
88	Flavoxat	3	200mg	Viên uống	Uống	Viên	6986	8000	55.888.000
89	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	840	40000	33.600.000
90	Flurbiprofen	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	4900	20000	98.000.000
91	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Chai	116000	20	2.320.000
92	Gliclazid + Metformin	4	80mg + 500mg	Viên uống	Uống	Viên	3738	180000	672.840.000
93	Gliclazid	3	60mg	Viên uống	Uống	Viên	2900	5000	14.500.000
94	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	viên	3000	60000	180.000.000
95	Glucosamin	3	1000mg	Viên sủi ; uống	uống	viên	4500	30000	135.000.000
96	Glucose	3	10%, 500ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	11445	150	1.716.750
97	Glucose	3	5% 100ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	8500	200	1.700.000
98	Glucose	3	30%, 500ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	15246	100	1.524.600
99	Glycerin trinitrat	3	5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	50000	30	1.500.000
100	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	Viên uống	Uống	viên	1320	10000	13.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
101	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	1mg/ml, ống 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Ống	72975	30	2.189.250
102	Ginkgo biloba	1	120mg	Viên uống	Uống	viên	8000	8000	64.000.000
103	Haloperidol	3	1,5mg	Viên uống	Uống	Viên	135	20000	2.700.000
104	Hydroxypropylmethylcellulose	3	0,3% (30mg/10ml)	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	25000	1000	25.000.000
105	Indapamid	1	1,5mg	Viên uống	Uống	Viên	3040	5000	15.200.000
106	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	300UI/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Ống	153999	2000	307.998.000
107	Irbesartan	4	150mg	Viên uống	Uống	Viên	3490	20000	69.800.000
108	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	2499	5000	12.495.000
109	Itraconazol	2	100mg	Viên uống	Uống	Viên	8400	1000	8.400.000
110	Kẽm Gluconat	3	70mg	Viên uống	Uống	Viên	336	3000	1.008.000
111	Kẽm Gluconat	3	8mg	Siro uống	Uống	Chai	29500	1200	35.400.000
112	Kẽm Gluconat	3	10mg/5ml, lọ 30ml	Dung dịch	Uống	Lọ	20000	1200	24.000.000
113	Kẽm sulphat	2	10mg/5ml/chai 100ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	30000	1200	36.000.000
114	Ketamin	1	50mg/ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	52500	30	1.575.000
115	Lactobacillus acidophilus + Bacillus subtilis + kẽm gluconat	3	10 ⁸ CFU + 10 ⁸ CFU + 35mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	3500	30000	105.000.000
116	Lactobacillus acidophilus + Bacillus clausii	3	3x10 ⁷ CFU/g; 3x10 ⁷ CFU/g	Thuốc bột	Uống	Gói	1500	30000	45.000.000
117	Lactobacillus acidophilus + Kẽm Gluconate	3	10 ⁸ CFU+ 21mg	thuốc bột; uống	Uống	Gói	1995	50000	99.750.000
118	Lactobacillus acidophilus	3	10 ⁹ CFU	Thuốc bột	Uống	Gói	819	30000	24.570.000
119	Lamivudin	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	1129	2000	2.258.000
120	Levocetirizin	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	6300	5000	31.500.000
121	Levomepromazin	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	722	8000	5.776.000
122	Levothyroxin (muối natri)	3	100mcg	Viên uống	Uống	Viên	294	8000	2.352.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
123	Levothyroxin (muối natri)	1	50mcg	Viên uống	Uống	Viên	923	8000	7.384.000
124	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	5	36mg+0,018mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	5590	1000	5.590.000
125	Losartan	3	100mg	Viên uống	Đường uống	viên	2530	80000	202.400.000
126	Loxoprofen	3	60 mg	Viên uống	Uống	Viên	1270	170000	215.900.000
127	Lynestrenol	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	1900	1000	1.900.000
128	Magnesi aspartat + kali aspartat	3	140mg + 158mg	Viên uống	Uống	Viên	1050	15000	15.750.000
129	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	175mg + 166,3mg	Viên uống	Uống	Viên	1690	5000	8.450.000
130	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g+0,3922g+0,06g	Hôn dịch uống	Uống	Gói	2940	60000	176.400.000
131	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	400mg + 300mg+ 30mg	Hôn dịch uống	Uống	Gói	2900	60000	174.000.000
132	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800.4mg + 612mg + 80mg	Hôn dịch uống	Uống	Gói	3800	70000	266.000.000
133	Magnesi sulfat	3	750mg/5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	3700	50	185.000
134	Magnesi sulfat	3	1,5g/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	2500	50	125.000
135	Manitol	3	20%, 250ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	18795	100	1.879.500
136	Metformin	4	500mg	Viên uống	Uống	viên	1200	5000	6.000.000
137	Metformin + glibenclamid	3	850mg + 5mg	Viên uống	Uống	Viên	1750	35000	61.250.000
138	Metoclopramid	3	10mg	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch - Tiêm bắp	Ống	1470	200	294.000
139	Methocarbamol	3	750mg	Viên nén bao phim uống	Uống	Viên	1770	20000	35.400.000
140	Methyl ergometrin (maleat)	5	0,2mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	12000	200	2.400.000
141	Methylcobalamine	5	1500mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	25200	800	20.160.000
142	Metronidazole + Chloramphenicol + Nystatin + Dexamethasone acetate	2	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Viên đạn, đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	25000	1800	45.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
143	Metronidazole + Miconazole	2	750mg + 200mg	Viên Đạn, Đặt Âm Đạo	Đặt Âm Đạo	Viên Đạn	42000	1000	42.000.000
144	Misoprostol	3	200mcg	Viên uống	Uống	Viên	4000	300	1.200.000
145	Morphin (hydroclorid, sulfat)	3	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	5000	900	4.500.000
146	Moxifloxacin	2	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	57000	500	28.500.000
147	N-acetylcystein	3	200mg/8ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	3400	40000	136.000.000
148	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	680	15000	10.200.000
149	Natri clorid	3	0,9%, 500ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	9040	10000	90.400.000
150	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	3	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	2750	9000	24.750.000
151	Natri clorid	3	0,9% Ống 10 ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Ống	4800	2500	12.000.000
152	Natri clorid	3	0,9%/100ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	7950	200	1.590.000
153	Natri clorid	3	450mg/50ml; 70ml	Dung dịch	Xịt mũi	Chai	24000	300	7.200.000
154	Natri hyaluronat	2	0,1%, 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	39270	2000	78.540.000
155	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	3	1,4%, 250ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	31994	50	1.599.700
156	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	35mg + 100.000IU + 10mg /10ml	Dung dịch nhỏ mắt mũi tai	Nhỏ mắt/mũi/tai	Lọ	37000	4000	148.000.000
157	Neomycin+ Polymyxin B+ Nystatin	1	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	9500	3000	28.500.000
158	Nifedipin	3	30mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	6000	22000	132.000.000
159	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	26000	40	1.040.000
160	Nước oxy già	3	3%, 60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	1470	500	735.000
161	Nystatin	3	500.000 IU	Viên uống	Uống	Viên	640	2000	1.280.000
162	Panax notoginseng saponins	5	10mg	Viên uống	Uống	Viên	1900	6000	11.400.000
163	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	228,9	7000	1.602.300

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
164	Papaverin	3	20mg/ml, ống 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4516	1500	6.774.000
165	Paracetamol (acetaminophen)	1	150mg	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	2420	1000	2.420.000
166	Paracetamol + chlorpheniramin	3	150mg + 1mg	Dung dịch uống	Uống	Ống	5200	2000	10.400.000
167	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan	3	500mg + 2,5mg + 15mg	Viên nén sủi, Uống	Uống	viên	2400	24000	57.600.000
168	Perindopril + Indapamid	2	4mg + 1.25mg	Viên Uống	Uống	Viên	1790	70000	125.300.000
169	Perindopril	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	5650	3000	16.950.000
170	Pethidin	1	100mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	15750	20	315.000
171	Piracetam	1	1.200mg	Viên uống	Uống	Viên	2690	10000	26.900.000
172	Piracetam	4	800 mg	Viên uống	Uống	Viên	2500	10000	25.000.000
173	Piracetam	1	2g/10ml	Tiêm truyền	tiêm truyền	ống	20500	5000	102.500.000
174	Piracetam	3	2g	Tiêm truyền	tiêm truyền	ống	4515	4000	18.060.000
175	Piracetam	3	12g/60ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	41370	490	20.271.300
176	Pralidoxim iodid	5	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	44800	80	3.584.000
177	Pravastatin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	3300	3000	9.900.000
178	Progesteron	1	100mg	Viên uống	Uống	Viên	6500	2000	13.000.000
179	Propranolol (hydroclorid)	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	273	1500	409.500
180	Propylthiouracil (PTU)	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	735	20000	14.700.000
181	Phenobarbital	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	300	60000	18.000.000
182	Phenoxy methylpenicilin	3	400.000IU	Viên uống	Uống	Viên	258	5000	1.290.000
183	Phytomenadion (vitamin K1)	3	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2205	1000	2.205.000
184	Rabeprazol	5	40mg	Viên uống	Uống	Viên	8500	20000	170.000.000
185	Ringer lactat	3	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	8500	5000	42.500.000
186	Salbutamol (sulfat)	3	5.0mg/2.5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít, xông mũi họng	Ống	8400	1500	12.600.000
187	Salbutamol (sulfat)	3	2.5mg/2.5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít, xông mũi họng	Ống	4410	1000	4.410.000
188	Salbutamol (sulfat)	3	2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4000	20000	80.000.000
189	Salbutamol (sulfat)	1	100mcg/liều	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Xịt theo đường miệng	Bình xịt	76379	50	3.818.950

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
190	Salbutamol + ipratropium	1	3mg + 0,52mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung	Dạng hít	Ống	16074	1000	16.074.000
191	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3	10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	8900	1000	8.900.000
192	Salmeterol+ fluticason propionat	1	50mcg/ 250mcg	Bột hít phân liều	Hít qua đường miệng	Bình hít	259147	20	5.182.940
193	Sắt fumarat + acid folic	3	151,6mg + 0,35mg	Viên uống	Uống	Viên	840	30000	25.200.000
194	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg)/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	5150	5000	25.750.000
195	Sắt sulfat + acid folic	3	50 mg + 250 mcg	Viên uống	Uống	viên	930	40000	37.200.000
196	Sorbitol	3	5g	Thuốc bột	Uống	Gói	378	1000	378.000
197	Spiramycin	3	1,5 M.IU	Thuốc bột	Uống	Gói	4300	40000	172.000.000
198	Spiramycin + metronidazol	3	1,500,000 IU +250 mg	Viên uống	Uống	Viên	1970	5000	9.850.000
199	Spiramycin + metronidazol	3	750.000.IU + 125mg	Viên uống	Uống	Viên	800	5000	4.000.000
200	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	800mg + 160mg	Viên uống	Uống	Viên	439	10000	4.390.000
201	Sulpirid	2	50mg	Viên uống	Uống	viên	363	15000	5.445.000
202	Telmisartan + hydrochlorothiazid	1	40mg + 12,5mg	Viên uống	Uống	Viên	10387	5000	51.935.000
203	Tenofovir (TDF)	4	300mg	Viên uống	Uống	Viên	28000	1000	28.000.000
204	Terbutalin	3	1mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	20000	1000	20.000.000
205	Terbutalin	1	0,5mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Ống	11990	500	5.995.000
206	Tetracain	3	0,5%/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	15000	500	7.500.000
207	Tobramycin	2	3mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	29715	1500	44.572.500
208	Tobramycin + dexamethason	1	0,3% + 0,1%; 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	45100	1000	45.100.000
209	Tobramycin + Dexamethasone	2	3mg+1mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	34965	1500	52.447.500
210	Theophylin	1	100mg	viên uống	Uống	Viên	1636	2000	3.272.000
211	Tranexamic acid	3	500mg/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14000	300	4.200.000
212	Tricalcium phosphat	3	1.65g/2g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	1869	30000	56.070.000
213	Trimebutin maleat	3	24mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	2100	3000	6.300.000
214	Trimebutin maleat	5	150mg	Viên nén, Uống	Uống	Viên	1950	20000	39.000.000
215	Trimetazidin	1	35mg	Viên uống	Uống	Viên	2600	20000	52.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
216	Valproat magnesi	3	200mg	Viên uống	Uống	Viên	2000	3000	6.000.000
217	Valproat natri	1	200mg	Viên uống	Uống	Viên	2479	3500	8.676.500
218	Valsartan	4	80mg	Viên uống	Uống	Viên	3870	2000	7.740.000
219	Vitamin A + D	3	5.000UI + 400UI	Viên uống	Uống	Viên	180	60000	10.800.000
220	Vitamin B1 + B6 + B12	3	115mg + 100mg + 50mcg	viên nén. Uống	Uống	Viên	1060	80000	84.800.000
221	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg 175 mg 125 mcg	Viên uống	Uống	Viên	1197	200000	239.400.000
222	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg, 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	17500	2000	35.000.000
223	Vitamin B1+Vitamin B6 + Vitamn B12	3	(100mg+100mg+1000mcg)/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14500	2000	29.000.000
224	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	3	1000mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	494	2000	988.000
225	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 940mg	Viên sủi	Uống	Viên	2600	20000	52.000.000
226	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10 mg + 470 mg	Viên uống	Uống	Viên	970	190000	184.300.000
227	Vitamin C	2	1g	Viên sủi	Uống	Viên	1900	30000	57.000.000
228	Vitamin C + rutine	3	100mg + 500mg	Viên uống	Uống	Viên	2600	10000	26.000.000
229	Vitamin E	2	400mg	Viên uống	Uống	Viên	1850	20000	37.000.000
Tổng cộng: 229 khoản									12.491.341.149